KẾT QUẢ CHỌN LỌC, KHẢO NGHIỆM GIỐNG LÚA THUẦN ĐT120 TẠI CÁC TỈNH PHÍA BẮC

Trần Thị Hồng[1], Nguyễn Ngọc Tiến[1], Lê Quý Tường[2*]

TÓM TẮT

Giống lúa thuần ĐT120 được chọn lọc từ nguồn vật liệu giống lúa Hương thơm 1 theo phương pháp phả hệ từ vụ xuân 2011. Giống ĐT120 được đưa vào khảo nghiệm Quốc gia tại các tỉnh phía Bắc từ vụ xuân 2017. Kết quả giống ĐT120 có thời gian sinh trưởng (TGST) 132 ngày (vụ xuân), 103 ngày (vụ mùa); năng suất trung bình 55,91 tạ/ha, vượt giống BT7 là 3,8%, thâm canh đạt 70 tạ/ha; hạt gạo hơi thon dài, tỷ lệ gạo nguyên 58,50%, hàm lượng amylose 16,31% CK, chất lượng cơm trung bình; nhiễm vừa rầy nâu (cấp 5,3), nhiễm vừa bệnh đạo ôn (cấp 5,5), kháng vừa bệnh bạc lá (cấp 5,7). Giống ĐT120 đã được công nhận lưu hành tại các tỉnh phía Bắc theo Quyết định số 180/QĐ-TT-CLT ngày 14/9/2021 của Cục Trồng trọt.

Từ khóa: *Giống lúa thuần ĐT120, năng suất, các tỉnh phía Bắc.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, lúa là cây lương thực quan trọng số 1 và là cây có giá trị kinh tế cao. Năm 2020, cả nước gieo cấy 7,277 triệu ha lúa, năng suất trung bình (TB) 58,7 tạ/ha và sản lượng 42,697 triệu tấn [3]. Việt Nam không chỉ đảm bảo được an ninh lương thực Quốc gia mà còn là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, năm 2020, xuất khẩu 6,249 triệu tấn gạo, giá trị 3,120 tỷ USD [2]. Tuy vậy, hiện nay sản xuất lúa gạo ở nước ta đang đứng trước những thách thức lớn do biến đổi khí hậu toàn cầu, là 1 trong 5 quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất, biểu hiện rõ là phân bố mưa không đều, hạn hán, phèn, mặn, ngập úng với quy mô lớn [4].

Tại các tỉnh phía Bắc, năm 2020, diện tích gieo cấy lúa là 2.321,5 nghìn ha, chiếm 31,9% tổng diện tích lúa cả nước; năng suất TB 56,6 tạ/ha, thấp hơn năng suất TB cả nước là 2,1 tạ/ha; sản lượng 13.138,8 nghìn tấn [3]. Tuy vậy, sản xuất lúa tại các tỉnh phía Bắc đang đứng trước những khó khăn do thiếu các giống lúa thuần ngắn ngày, năng suất cao; một số giống lúa hiện đang gieo cấy nhưng do sản xuất nhiều năm nên bị lẫn tạp, nhiễm sâu, bệnh nặng và có xu thế thoái hóa giống. Vì vậy, việc chọn lọc, đánh giá khảo nghiệm sinh thái để xác định được giống lúa thuần mới triển vọng phục vụ sản xuất tại các tỉnh phía Bắc với mục tiêu: đưa ra sản xuất 1-2 giống lúa thuần ngắn ngày, năng suất cao (60 tạ/ha - 70 tạ/ha), chất lượng khá, chống chịu sâu, bệnh và các điều kiện bất thuận khác, nhằm bổ sung vào cơ cấu sản xuất lúa tại các tỉnh phía Bắc là rất cần thiết.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Nguồn gốc giống: từ nguồn vật liệu lúa Hương thơm số 1, chọn 136 cá thể phân ly, có nhiều bông hữu hiệu/khóm, vỏ trấu màu nâu sáng, bông dài nhiều hạt, hạt gạo thon dài, cơm mềm, dẻo và có mùi thơm, không bị bạc lá. Thực hiện từ vụ xuân 2011 - vụ xuân 2015 (10 vụ), đã phát hiện được dòng lúa thuần số 120 đạt được các mục tiêu chọn giống và đặt tên ĐT120, được đánh giá và khảo nghiệm Quốc gia.

Bảng 1. Một số đặc tính nông học chính của giống ĐT120

TT	Chỉ tiêu	ĐT120	Hương thơm số 1 (HT1)
1	TGST (ngày): vụ xuân	132-134	130-132
	Vụ mùa	102-103	106-108
2	Chiều dài phiến lá (cm)	38,4-41,8	43,3-46,4
3	Chiều rộng phiến lá (cm)	1,46-1,50	1,41-1,47
4	Lá đòng	Thẳng	Nửa thẳng
5	Thời gian từ gieo đến trỗ (ngày)	72-73	75-80
6	Vỏ trấu	Nâu sáng	Nâu sậm
7	Thoát cổ bông	Thoát vừa	Thoát
8	Độ tàn lá	Muộn	Trung bình

Ghi chú: Giống khảo nghiệm: ĐT120 và giống đối chứng: HT1, BT7.

[1] Công ty Cổ phần Giống cây trồng Quảng Ninh
[2] Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia
*Email: lequytuong@gmail.com

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thí nghiệm chọn tạo giống lúa thuần ĐT120

Chọn lọc giống lúa thuần ĐT120 từ nguồn vật liệu giống lúa Hương thơm số 1 theo phương pháp chọn lọc cá thể nhiều lần hay phương pháp chọn lọc phả hệ (Pedigree method) bắt đầu ở ngay thế hệ mới phân ly của quần thể. Quá trình chọn lọc cá thể nhiều lần được thực hiện trong 10 vụ liên tiếp, từ vụ xuân 2011 - vụ xuân 2015 và phương pháp khảo nghiệm sinh thái (diện hẹp) đánh giá năng suất.

2.2.2. Khảo nghiệm diện hẹp

- Bố trí thí nghiệm, theo dõi đánh giá các chỉ tiêu và quy trình kỹ thuật: áp dụng theo "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa"[1]. Thí nghiệm bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCD), 3 lần nhắc lại. Diện tích ô 10 m^2 (5 m x 2 m). Xung quanh thí nghiệm cấy 5 hàng lúa bảo vệ. Cấy 1 dảnh/khóm.

- Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu nông học và quy trình kỹ thuật áp dụng theo "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa" [1]. Đánh giá chất lượng gạo: xác định tỷ lệ gạo lật, gạo xát, gạo nguyên áp dụng TCVN 7983: 2015 [5]; xác định kích thước hạt gạo áp dụng TCVN 11888: 2017 [7]; xác định nhiệt hóa hồ áp dụng TCVN 5715: 1993 [8]; xác định độ bền gel áp dụng TCVN 8369: 2010 [9]; xác định tỷ lệ trắng trong, độ trắng bạc bụng áp dụng TCVN 8372: 2010 [10]; xác định làm lượng amylose áp dụng TCVN 5716-2: 2017 [6]. Đánh giá chất lượng cơm áp dụng theo TCVN 8373: 2010 [11].

- Đánh giá sâu, bệnh: đánh giá rầy nâu theo phương pháp IRRI, 2014 (Standard Evaluation System for Rice), thang điểm 9 cấp: cấp 0: không bị hại; cấp 1: bị hại rất nhẹ; cấp 3: lá thứ nhất và lá thứ 2 hầu hết biến vàng bộ phận; cấp 5: biến vàng và lùn rõ rệt khoảng 10% - 25%; cấp 7: hơn nửa số cây héo hoặc chết, các cây còn lại bị lùn nặng hay héo dần; cấp 9; tất cả cây bị chết.

Đánh giá bệnh đạo ôn theo phương pháp IRRI, 2014 (Standard Evaluation System for Rice), thang điểm 9 cấp (cấp 0 đến cấp 9).

Đánh giá bệnh bạc lá theo phương pháp IRRI, 2014 (Standard Evaluation System for Rice), thang điểm 9 cấp (cấp 1 đến cấp 9).

- Xử lý số liệu thí nghiệm: theo chương trình Excel 3.2 và Statistix 9.0.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- *Địa điểm:* chọn tạo giống và khảo nghiệm tác giả: xã Hưng Đạo, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh trực thuộc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Quảng Ninh.

Khảo nghiệm Quốc gia diện hẹp: Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Giang, Hòa Bình, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- *Thời gian:* chọn tạo giống ĐT120: từ vụ xuân 2011-2015 (9 vụ).

Khảo nghiệm tác giả (3 vụ): vụ xuân 2015, ngày gieo 23/1/2015; vụ mùa 2015, ngày gieo 25/6/2015; vụ xuân 2016, ngày gieo 12/1/2016.

Khảo nghiệm Quốc gia diện hẹp: vụ xuân 2017 ngày gieo 18-20/1/2017; vụ mùa 2017 ngày gieo 13-23/6/2017; vụ xuân 2018, ngày gieo 9/1- 28/1/2018.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo nghiệm DUS giống ĐT120

- *Tính khác biệt*: giống ĐT120 khác biệt rõ ràng với các giống hiện có trong sản xuất. Sự khác biệt so với giống tương tự Hương thơm số 1 được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Tính khác biệt so với giống tương tự Hương thơm số 1

Số TT tính trạng	Tính trạng	Năm	Giống đăng ký	Giống tương tự	Khoảng cách tối thiểu
8	Lá: lông ở phiến lá	2016 - 2017	4	6	2
34(*)	Bông: sự phân bố của râu	2016 - 2017	2	1	1
35	Chiều dài của râu dài nhất	2016 - 2017	1	3	2

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2017)

- *Tính đồng nhất*: số cây khác dạng trên tổng số cây quan sát là: 1/1000 cây (năm 2016) và 2/1000 cây (năm 2017) không vượt quá số cây khác dạng tối đa cho phép (3/1000 cây) nên giống ĐT120 có tính đồng nhất.

- *Tính ổn định*: qua 2 vụ khảo nghiệm, giống lúa ĐT120 có tính đồng nhất nên được xem là có tính ổn định.

3.2. Kết quả khảo nghiệm tác giả

3.2.1. Đặc điểm nông sinh học chính của giống ĐT120

Bảng 3. Một số đặc điểm sinh trưởng, phát triển chính của giống ĐT120 vụ xuân 2015 và vụ mùa 2015 tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Quảng Ninh

TT	Tên giống	TGST (ngày)		Chiều cao cây (cm)		Dài bông (cm)	
		Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa
1	ĐT120	118-121	100-105	108-110	113-115	25,2	27,5
2	HT1 (đ/c)	120-125	102-106	110-112	115-116	24,1	26,5

Kết quả số liệu ở bảng 3 cho thấy: giống ĐT120 có thời gian sinh trưởng (TGST) 118 ngày - 121 ngày (vụ xuân), 100 ngày - 105 ngày (vụ mùa), hơi ngắn hơn giống HT1; chiều cao cây 108 cm - 115 cm, hơi thấp cây hơn giống HT1; bông dài 25,2 cm - 27,5 cm, dài bông hơn giống HT1 (24,1 cm – 26,5 cm).

3.2.2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống ĐT120

Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất giống ĐT120 tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Quảng Ninh

Vụ KN	Tên giống	Số bông/m^2	Số hạt chắc/bông	Tỷ lệ lép (%)	Khối lượng 1000 hạt (g)	NSTT (tạ/ha)
Xuân 2015						
	ĐT120	250	171	11,8	25,0	64,1
	HT1 (đ/c)	225	165	15,2	24,0	53,5
Mùa 2015						
	ĐT120	261	151	13,2	24,5	57,9
	HT1 (đ/c)	243	146	16,7	23,3	49,6
Xuân 2016						
	ĐT120	248	173	12,5	25,0	64,3
	HT1 (đ/c)	230	165	14,8	24,0	54,6
TB 3 vụ	ĐT120	253	165	12,5	24,8	62,1
	HT1 (đ/c)	233	159	15,7	23,7	53,6
Vượt đ/c (%)						15,8

Kết quả số liệu ở bảng 4 cho thấy: trong 3 vụ: xuân 2015, mùa 2015, xuân 2016, các chỉ tiêu các yếu tố cấu thành năng suất lúa giống ĐT120 như sau:

Mật độ bông của giống ĐT120 trung bình 253 bông/m^2, cao hơn giống HT1 là 20 bông/m^2, chứng tỏ giống ĐT120 có khả năng đẻ nhánh tốt hơn giống HT1. Giống ĐT120 có TB 165 hạt chắc/bông, cao hơn giống HT1 là 6 hạt chắc/bông. Tỷ lệ lép của giống ĐT120 TB 12,5%, thấp hơn giống HT1 là 3,2%. Khối lượng 1000 hạt của giống ĐT120 TB 24,8 g, vượt giống HT1 1,1 g. Giống ĐT120 đạt năng suất TB 62,1 tạ/ha, vượt hơn giống HT1 15,8%.

3.3. Kết quả khảo nghiệm Quốc gia giống ĐT120 tại các tỉnh phía Bắc

3.3.1. Đặc điểm sinh trưởng, phát triển của giống ĐT120 tại các tỉnh phía Bắc

Kết quả số liệu ở bảng 5 cho thấy: giống ĐT120 có TGST 132 ngày (vụ xuân), 103 ngày (vụ mùa), tương đương giống BT7; chiều cao cây 110,1 cm - 116,8 cm, tương đương giống BT7; chiều bông dài 25,2 cm - 26,7 cm, dài bông hơn BT7 (21,6 cm - 22,1 cm).

Bảng 5. Một số đặc điểm sinh trưởng, phát triển chính của giống ĐT120 tại các tỉnh phía Bắc

TT	Tên giống	TGST (ngày)		Chiều cao cây (cm)		Dài bông (cm)	
		X2017	M2017	X2017	M2017	X2017	M2017
1	ĐT120	132	103	110,1	116,8	25,2	26,7
2	BT7 (đ/c)	132	101	106,6	116,4	21,6	22,1

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2017)

3.3.2. Đánh giá phản ứng của giống ĐT120 đối với các loại sâu, bệnh hại chính

Bảng 6. Đánh giá phản ứng của giống ĐT120 với các loại sâu, bệnh hại chính

TT	Tên giống	Cấp hại TB	Mức đánh giá
Rầy nâu			
Giống đánh giá	ĐT 120	5,3	Nhiễm vừa
Giống địa phương	Hương thơm số 1	7,5	Nhiễm nặng
Chuẩn nhiễm	TN1	9,0	Nhiễm nặng
Chuẩn kháng	Ptb33	2,5	Kháng cao
Bệnh đạo ôn			
Giống đánh giá	ĐT 120	5,5	Nhiễm vừa
Giống địa phương	Hương thơm số 1	7,5	Nhiễm
Chuẩn nhiễm	B40	9,0	Nhiễm nặng
Chuẩn kháng	Tẻ tép	2,3	Kháng cao
Bệnh bạc lá			
Giống đánh giá	ĐT120	5,7	Kháng vừa
Giống địa phương	Hương thơm số 1	8,5	Nhiễm nặng
Chuẩn nhiễm	TN1	9,0	Nhiễm nặng
Chuẩn kháng	IRBB7	3,0	Kháng

(Nguồn: Viện Bảo vệ Thực vật, 2019)

Kết quả số liệu ở bảng 6 cho thấy: giống ĐT120 nhiễm vừa rầy nâu (cấp 5,3), nhiễm vừa bệnh đạo ôn (cấp 5,5), kháng vừa bệnh bạc lá (cấp 5,7).

3.3.3. Các yếu tố cấu thành năng suất của giống ĐT120 tại các tỉnh phía Bắc

Bảng 7. Các yếu tố cấu thành năng suất của giống ĐT120 tại các tỉnh phía Bắc

Tên giống	Số bông/m^2		Số hạt/bông		Tỷ lệ lép (%)		Khối lượng 1000 hạt (g)	
	X2017	M2017	X2017	M2017	X2017	M2017	X2017	M2017
ĐT120	220	207	116	162	12,1	20,8	24,4	23,4
BT7 (đ/c)	234	220	147	144	7,6	10,8	19,8	19,2

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2017)

Kết quả số liệu ở bảng 7 cho thấy: trong vụ xuân 2017 và vụ mùa 2017, chỉ tiêu các yếu tố cấu thành năng suất của giống ĐT120 như sau:

Mật độ bông của giống ĐT120 trung bình 213,5 bông/m^2, thấp hơn giống BT7 (227 bông/m^2). Giống ĐT120 có TB 139 hạt chắc/bông, thấp hơn giống BT7 (145,5 hạt chắc/bông). Tỷ lệ lép của giống ĐT120 TB 16,45%, cao hơn giống BT7 là 7,25%. Khối lượng 1000 hạt của giống ĐT120 TB 23,9 g, vượt BT7 là 4,4 g.

3.3.4. Năng suất thực thu của giống ĐT120 tại các điểm khảo nghiệm phía Bắc

Bảng 8. Năng suất thực thu của giống ĐT120 tại các điểm khảo nghiệm

Tên giống	Năng suất (tạ/ha)					
	Hưng Yên	Thái Bình	Yên Bái	Hòa Bình	Thanh Hóa	Trung bình
Vụ xuân 2017						
ĐT120	61,10	69,34	65,87	59,77	55,27	62,27
BT7 (đ/c)	60,16	61,99	60,03	55,10	57,90	59,04
CV (%)	*5,5*	*3,8*	*6,2*	*6,6*	*5,1*	
$LSD_{0,05}$	*5,82*	*4,18*	*6,47*	*6,11*	*5,37*	
Vụ mùa 2017						

ĐT120	47,88	44,93	51,30	-	45,53	47,41
BT7 (đ/c)	46,25	33,09	52,60	-	50,67	45,65
CV (%)	*9,0*	*9,4*	*6,0*		*5,1*	
$LSD_{0,05}$	*6,62*	*6,89*	*5,19*		*4,16*	
Vụ xuân 2018						
ĐT120	62,29	60,67	56,27	-	52,97	58,05
BT7 (đ/c)	62,56	53,87	53,70	-	57,60	56,93
CV (%)	*5,5*	*7,7*	*6,6*		*8,9*	
$LSD_{0,05}$	*5,73*	*7,18*	*5,42*		*8,07*	
TB 3 vụ	*ĐT120*					*55,91*
	BT7 (đ/c)					*53,87*

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2017-2018)

Kết quả số liệu ở bảng 8 cho thấy: vụ xuân 2017, giống ĐT120 có 1/5 điểm khảo nghiệm đạt năng suất cao hơn giống BT7 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức sai số 95%; có 3/5 điểm khảo nghiệm đạt năng suất tương đương giống BT7.

Vụ mùa 2017, giống ĐT120 có 1/4 điểm khảo nghiệm đạt năng suất cao hơn giống BT7 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức sai số 95%; có 2/4 điểm khảo nghiệm đạt năng suất tương đương giống BT7.

Vụ xuân 2018, giống ĐT120 có 1/4 điểm khảo nghiệm đạt năng suất cao hơn giống BT7 có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức sai số 95%; có 2/4 điểm khảo nghiệm đạt năng suất tương đương giống BT7.

Năng suất TB 3 vụ của giống ĐT120 là 55,91 tạ/ha, vượt giống BT7 là 3,8%.

3.3.5. Đánh giá phẩm chất của giống ĐT120

3.3.5.1. Đánh giá chất lượng gạo giống ĐT120

Kết quả số liệu ở bảng 9 cho thấy: giống ĐT120 có tỷ lệ gạo lật cao (79,57%), cao hơn giống BT7 (77,94%); tỷ lệ gạo nguyên 58,50%, thấp hơn giống BT7 (75,29%); hạt gạo hơi thon dài (tỷ lệ hạt gạo dài/rộng: 2,66.

Độ bền gel: mềm, nhiệt độ hóa hồ: trung bình; hàm lượng amylose 16,31% CK.

Bảng 9. Một số chỉ tiêu chất lượng gạo giống ĐT120 vụ xuân 2018

TT	Chỉ tiêu	Xuân 2017	
		ĐT120	BT7 (đ/c)
1	Tỷ lệ gạo lật (%)	79,57	77,94
2	Tỷ lệ gạo sát (%)	67,98	67,83
3	Tỷ lệ gạo nguyên/gạo xát (%)	58,50	75,29
4	Chiều dài hạt gạo (mm)	6,38	5,52
5	Tỷ lệ dài/rộng	2,66	2,52
6	Tỷ lệ trắng trong (%)	30,38	27,21
7	Độ trắng bạc	Bạc TB	Bạc TB
8	Độ bền gel	Mềm	Mềm
9	Nhiệt độ hóa hồ	TB	TB
10	Hàm lượng amylose (% CK)	16,31	14,02

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2018)

3.3.5.2. Đánh giá chất lượng cơm giống ĐT120

Kết quả số liệu ở bảng 10 cho thấy: chất lượng cơm của giống ĐT120 có mùi thơm nhẹ (điểm 2,7), độ mềm dẻo (điểm 4), tương đương giống BT7, độ trắng (điểm 5,0) tương đương giống BT7, vị ngon (điểm 3,0), thấp hơn giống BT7 (điểm 3,7), xếp hạng cơm trung bình.

Bảng 10. Đánh giá chất lượng cơm giống ĐT120 vụ xuân 2018

TT	Tên giống	Mùi thơm	Độ mềm dẻo	Độ trắng	Vị ngon	Tổng hợp điểm	Xếp hạng
1	ĐT120	2,7	4,0	5,0	3,0	14,7	TB
2	BT7 (đ/c)	3,7	4,0	5,0	3,7	16,4	Khá

(Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2018)

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Nghiên cứu, chọn lọc giống lúa thuần ĐT120 từ vụ xuân 2011 và khảo nghiệm Quốc gia diện hẹp 3 vụ (vụ xuân 2017, vụ mùa 2017, vụ xuân 2018) tại các tỉnh phía Bắc. Kết quả giống ĐT120 có TGST 132 ngày (vụ xuân), 103 ngày (vụ mùa); năng suất TB 55,91 tạ/ha, vượt giống BT7 là 3,8%, thâm canh đạt 70 tạ/ha; hạt gạo hơi thon dài, tỷ lệ gạo nguyên 58,50%, hàm lượng amylose 16,31% CK, chất lượng cơm trung bình; nhiễm vừa rầy nâu (cấp 5,3), nhiễm vừa bệnh đạo ôn (cấp 5,5), kháng vừa bệnh bạc lá (cấp 5,7).

Giống ĐT120 đã được Cục Trồng trọt công nhận lưu hành tại các tỉnh phía Bắc từ năm 2019.

4.2. Đề nghị

Mở rộng sản xuất giống lúa thuần ĐT120 tại các tỉnh phía Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2011). QCVN 01-55:2011/ BNNPTNT. *Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa.*

2. Bộ Công thương (2020). *Báo cáo tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2020.* (www.moit.gov.vn>dn-xuat – nhap – khau –gao-cua-vietnam-năm 2020)

3. Cục Trồng trọt (2020). *Báo cáo tổng kết ngành trồng trọt năm 2020 và kế hoạch năm 2021.*

4. Trần Thục, Nguyễn Văn Thắng, Huỳnh Thị Lan Hương, Mai Văn Khiêm, Nguyễn Xuân Hiền, Doãn Hà Phong (2016). *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*. Nxb Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam

5. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (2015). Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 7983: 2015. *Phương pháp xác định tỷ lệ gạo lật, gạo xát, gạo nguyên.*

6. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (2017). Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 5716 - 2: 2017. *Gạo - xác định hàm lượng amylose - phần 2: phương pháp thông dụng.*

7. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (2017). TCVN 11888: 2017. *Tiêu chuẩn Việt Nam về xác định kích thước hạt gạo.*

8. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (1993). TCVN 5715: 1993. *Tiêu chuẩn Việt Nam về xác định nhiệt hóa hồ.*

9. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (2010). TCVN 8369: 2010. *Tiêu chuẩn Việt Nam về xác định độ bền gel.*

10. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (2010). TCVN 8372: 2010. *Tiêu chuẩn Việt Nam về xác định tỷ lệ trắng trong, độ trắng bạc bụng.*

11. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (2010). TCVN 8373: 2010. *Tiêu chuẩn Việt Nam về đánh giá chất lượng cơm.*

RESEARCH ON SELECTION AND TESTING OF PURE RICE VARIETY DT120 IN THE NORTHERN PROVINCES

Tran Thi Hong[1], Nguyen Ngoc Tien[1], Le Quy Tuong[2]

[1]Quang Ninh Seed Join Stock Company

[2]National Center for Plant Testing

Summary

The pure rice variety DT120 was selected from the material source of Huong thom 1 rice variety according to the genealogical method from the spring 2011 crop. The DT120 variety was put into the national trial in the Northern provinces from the spring 2017 crop. Results of the DT120 variety have growing time 132 days (spring crop), 103 days (autumn – winter crop); average yield is 55.91 quintals/ha, 3.8% higher than BT7 variety, intensive farming is 70 quintals/ha; head rice percentage58.50%, amylose content 16.31% CK, average quality of rice; moderate infection with brown planthopper (level 5.3), moderate infection with rice blast (level 5.5) and resistance to blight disease (level 5.7). The variety DT120 has been recognized for circulation in the Northern provinces in Decision No. 180/QD-TT-CLT dated september 14, 2021 of the Head of the Department of Cultivation.

Keywords: *Pure rice variety DT120, yield, Northern provinces.*

Người phản biện: TS. Lê Hùng Phong

Ngày nhận bài: 29/11/2021

Ngày thông qua phản biện: 30/12/2021

Ngày duyệt đăng: 6/01/2022